

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	109 795 166 252	109 749 111 677
I. Tiền và tương đương tiền	110	4 032 795 070	12 516 312 682
1. Tiền	111	4 032 795 070	12 516 312 682
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	101 385 675 260	93 935 814 854
1. Đầu tư ngắn hạn	121	102 771 157 512	96 862 791 829
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	102 771 157 512	96 862 791 829
1b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B		
1c. Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12C		
1d. Đầu tư ngắn hạn khác	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(1 385 482 252)	(2 926 976 975)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4 089 255 317	3 079 212 611
1. Phải thu khách hàng	131		
2. Trả trước cho người bán	132		29 700 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	3 808 033 399	2 239 979 930
5. Các khoản phải thu khác	135	906 221 918	1 434 532 681
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(625 000 000)	(625 000 000)
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	287 440 605	217 771 530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	287 440 605	217 771 530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
5a. Tạm ứng 141	15A		
5b. Phải thu từ 144	15B		
B. Tài sản dài hạn	200	110 493 230 445	100 480 588 464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	44 885 295 683	37 718 074 903
1. Phải thu khách hàng	211	44 885 295 683	37 718 074 903
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220	253 746 581	308 089 913
1. Tài sản cố định hữu hình	221	27 977 226	37 020 558
- Nguyên giá	222	212 351 500	212 351 500

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2026	01/01/2026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(184 374 274)	(175 330 942)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	225 769 355	271 069 355
- Nguyên giá	228	1 930 333 192	1 930 333 192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1 704 563 837)	(1 659 263 837)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	64 635 422 502	61 716 042 777
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	64 635 422 502	61 716 042 777
- Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	26 673 687 881	24 110 153 881
- Trái phiếu	25C	37 961 734 621	37 605 888 896
- Đầu tư dài hạn khác	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		
IV. Tài sản dài hạn khác	260	718 765 679	738 380 871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	359 926 179	379 541 371
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	358 839 500	358 839 500
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng tài sản	220	220 288 396 697	210 229 700 141
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	5 991 723 993	6 751 590 257
I. Nợ ngắn hạn	310	5 991 723 993	6 751 590 257
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	61 971 933	159 245 716
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1 665 351 056	1 602 402 194
5. Phải trả người lao động	315	3 239 326 045	3 648 281 549
6. Chi phí phải trả	316	746 626 157	763 219 286
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	278 448 802	578 441 512
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		

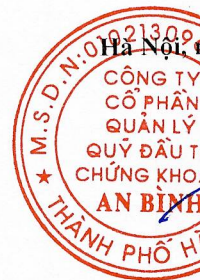
Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2026	01/01/2026
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	214 296 672 704	203 478 109 884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	94 296 672 704	83 478 109 884
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430	220 288 396 697	210 229 700 141
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		145 040 700 000	134 683 780 000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		13 900 040 000	13 900 000 000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		4 387 836	1 005 567
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		127 566 977 876	53 628 810 200
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		697 414 163	264 046 912

Người lập biểu

Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu



Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Tổng giám đốc

Lê Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

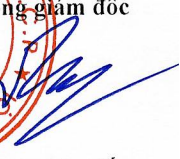
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	
			từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	19	17 314 388 267	23 879 689 680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		17 314 388 267	23 879 689 680
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	20	5 616 652 583	7 508 675 840
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		11 697 735 684	16 371 013 838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	13 505 139 355	9 107 747 820
7. Chi phí tài chính	22	22	1 139 288 042	1 659 445 200
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	10 526 316 097	10 219 665 680
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		13 537 270 900	13 599 650 778
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13 537 270 900	13 599 650 778
14. Thuế TNDN hiện hành	51	24	2 718 708 080	2 725 949 270
15. Thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10 818 562 820	10 873 701 498
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		902	900

Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng


Phùng Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026
CÓ PHẢN
QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
AN BÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Tổng giám đốc

Tổng giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2025		Năm 2025		Năm 2026		Năm 2025	
		Năm 2025	Tăng	Năm 2025	Tăng	Năm 2026	Tăng	Năm 2025	Năm 2026
A	B	7	3	4	5	6		7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120 000 000 000						120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cỏ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		61 327 999 823	10 873 701 498				10 818 562 820	72 201 701 321	94 296 672 704
Cộng		181 327 999 823	10 873 701 498				10 818 562 820	192 201 701 321	214 296 672 704

Người lập biểu

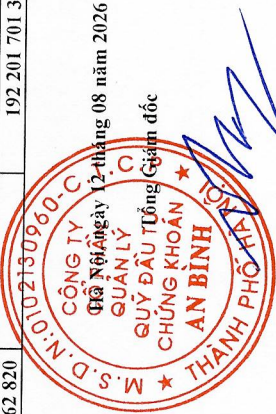
Trần Thị Bích Ngọc

Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu

Phùng Thị Minh Thu



Lê Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

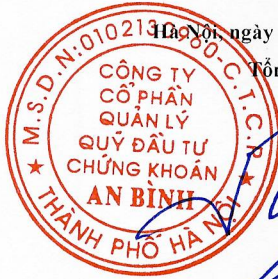
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	
			từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		182 862 900 143	149 584 769 322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(179 814 668 745)	(148 885 208 712)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9 087 440 548)	(6 295 225 836)
4. Tiền trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(2 696 308 966)	(1 889 242 219)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		54 433 739	317 994 769
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2 477 287 475)	(2 944 856 088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11 158 371 852)	(10 111 768 764)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn khác	21			(102 500 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20 559 004 904)	(37 605 888 896)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19 995 980 000	42 056 143 375
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(6 707 590 000)	
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26		7 947 500 000	
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 997 969 144	277 556 805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2 674 854 240	4 625 311 284
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8 483 517 612)	(5 486 457 480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12 516 312 682	10 311 299 621
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4 032 795 070	4 824 842 141

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Ngọc

Phùng Thị Minh Thu

Lê Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (tên viết tắt: ABF) thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2023 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102130960 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2006, đăng ký thay đổi lần 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/02/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 120 000 000 000 đồng; tương đương 12 000 000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10 000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các tư vấn khác cho khách hàng.

1.3. Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên là 29 người, trong đó:

- Nhân viên quản lý: 3
- Tuyển dụng mới: 4
- Chuyển công tác: 1
- Kỳ luật: 0

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị quản lý	03-05	năm
- Phần mềm quản lý	03-08	năm

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Các khoản thuế

a, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

30-06-26	01-01-26
VND	VND
114 611 420	114 611 420
3 918 183 650	12 401 701 262
4 032 795 070	12 516 312 682

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30-06-26		01-01-26	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<i>Trái phiếu niêm yết (Chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)</i>		39 302 484 922		11 001 235 487
MSN123008	384 026	39 302 484 922	109 538	11 001 235 487
<i>Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)</i>		132 658 408		2 041 065 503
FPT	212	19 003 705	4 612	444 458 830
REE	282	15 674 370	1 947	122 739 970
CTD	93	7 003 580	775	62 251 980
OCB	36	368 098	932	11 407 671
NLG	10	287 437	2 710	92 719 037
ACB	107	2 280 604	7 095	170 699 667
KDH	80	2 182 490	3 080	100 261 590
MSB			3 600	46 031 179
CTG	70	2 574 691	6 070	210 464 491
HDB	13	349 219	12 113	302 473 619
MBB	99	2 702 375	6 599	163 806 570
PNJ	1 050	79 887 400	2 700	237 598 360
TPB	20	344 439	4 520	76 152 539
<i>Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)</i>		54 401 781 075		43 732 889 914
ABEF	4 000 000	40 000 000 000		
FUEABVND	1 244 396	14 401 781 075	3 778 839	43 732 889 914
Tổng cộng		93 836 924 405		56 775 190 904
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		(1 385 482 252)		(2 926 976 975)
MSN123008	384 026	(400 651 122)	109 538	(17 860 227)

FPT				
REE	212	(4 121 305)	4 612	(2 629 230)
CTD	282	(1 673 070)	1 947	(3 972 970)
OCB	93	(242 479)	775	(3 351 980)
NLG	36		932	(270 271)
ACB	10	(25 937)	2 710	(10 199 537)
KDH	107		7 095	(419 667)
MSB	80	(454 490)	3 080	(3 241 590)
CTG			3 600	(1 391 179)
HDB	70	(198 191)	6 070	
MBB	13	(13 169)	12 113	
PNJ	99	(207 575)	6 599	
TPB	1 050	(13 737 400)	2 700	
ABEF	20	(12 439)	4 520	
FUEABVND	4 000 000	(250 720 000)		
	1 244 396	(713 425 075)	3 778 839	(2 883 640 324)
		<u>92 451 442 153</u>		<u>53 848 213 929</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng dài hạn

Phải thu khách hàng dài hạn (*)

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

(*) Khoản phải thu phí quản lý quỹ đối với Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình đã được chấp thuận việc gia hạn thời gian thanh toán cho đến khi Quỹ sắp xếp được dòng tiền và thực hiện thanh toán, dự kiến vào năm 2027.

6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

30-06-26
VND

01-01-26
VND

44 885 295 683 37 718 074 903

44 885 295 683 37 718 074 903

44 885 295 683 37 718 074 903

30-06-26
VND

01-01-26
VND

29 700 000

29 700 000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

a) Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ chi tiết theo nội dung

Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán

Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Phải thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

2 485 619 236 1 350 933 018

697 414 163 264 046 912

625 000 000 625 000 000

3 808 033 399 2 239 979 930

2 485 619 236 1 350 933 018

b) Phải thu hoạt động nghiệp vụ là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung

Phải thu trái tức, lãi hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Phải thu khác

30-06-26
VND

01-01-26
VND

906 221 918 1 362 871 231

71 661 450

906 221 918 1 434 532 681

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

30-06-26	01-01-26
VND	VND
(625 000 000)	(625 000 000)
(625 000 000)	(625 000 000)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí thuê văn phòng trả trước
Chi phí mua bảo hiểm
Chi phí trả trước ngắn hạn khác

30-06-26	01-01-26
VND	VND
134 425 005	134 425 005
37 053 000	49 541 000
115 962 600	33 805 525
287 440 605	217 771 530

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, tuyển dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH				
Số dư đầu năm báo cáo	212 351 500			212 351 500
Mua trong năm				
Đầu tư XDCH hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo	212 351 500			212 351 500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm báo cáo	175 330 942			175 330 942
Khấu hao trong năm	9 043 332			9 043 332
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo	184 374 274			184 374 274
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu năm báo cáo	37 020 558			37 020 558
Số dư cuối kỳ báo cáo	27 977 226			27 977 226

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ báo cáo		1 930 333 192		1 930 333 192
Mua trong kỳ				
Đầu tư XDCH hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		1 930 333 192		1 930 333 192
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo		1 659 263 837		1 659 263 837
Khấu hao trong kỳ		45 300 000		45 300 000
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		1 704 563 837		1 704 563 837

Giá trị còn lại của TSCD VH

Số dư đầu kỳ báo cáo

Số dư cuối kỳ báo cáo

271 069 355

225 769 355

271 069 355

225 769 355

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30-06-26		01-01-26	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu		64 635 422 502		61 716 042 777
ABB		26 673 687 881		24 110 153 881
Công ty CP Mai Trang Linh	776 696	9 023 687 881	776 696	6 460 153 881
	765 000	7 650 000 000	765 000	7 650 000 000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	625 000	10 000 000 000	625 000	10 000 000 000
- Đầu tư trái phiếu		37 961 734 621		37 605 888 896
DRT12402		37 961 734 621	376	37 605 888 896
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	376		376	
		<u>64 635 422 502</u>		<u>61 716 042 777</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
Chi phí trả trước dài hạn khác

30-06-26	01-01-26
VND	VND
153 664 396	181 359 069
206 261 783	198 182 302
<u>359 926 179</u>	<u>379 541 371</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng

Công ty CP Chứng khoán An Bình
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC
Công ty Cổ phần dịch vụ và thương mại Thế hệ mới
Các khoản phải trả người bán khác

30-06-26	01-01-26
VND	VND
	1 539 531
	9 732 390
5 280 000	
	54 865 350
56 691 933	93 108 445
<u>61 971 933</u>	<u>159 245 716</u>
<u>5 280 000</u>	<u>1 539 531</u>

b) Phải trả người bán đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế Giá trị gia tăng
Thuế Thu nhập doanh nghiệp
Thuế Thu nhập cá nhân

30-06-26	01-01-26
VND	VND
96 296	12 011 533
1 386 362 052	1 363 962 938
278 892 708	226 427 723
<u>1 665 351 056</u>	<u>1 602 402 194</u>

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

a) Chi phí phải trả người bán chi tiết theo nội dung

Chi phí phân phối chứng chỉ quỹ
Chi phí dịch vụ quỹ mở
Chi phí phải trả khác

30/6/2026	1/1/2026
VND	VND
146 791 086	1 445 365
306 020 076	288 969 847
293 814 995	472 804 074
746 626 157	763 219 286
28 500 000	31 772 740

b) Chi phí phải trả đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn
Phải trả Ngân hàng lưu ký
Phải trả khác

30/6/2026	1/1/2026
VND	VND
232 672 478	249 659 103
30 645 966	11 359 094
15 130 358	317 423 315
278 448 802	578 441 512

19 . DOANH THU

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình và phí phát hành, mua lại chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ ETF ABFVN DIAMOND, phí phát hành, mua lại chứng chỉ Quỹ ETF ABFVN DIAMOND và doanh thu khác có liên quan

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
Doanh thu khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
7 167 220 780	7 198 916 454
8 713 195 466	15 980 903 514
152 358 336	503 482 312
414 994 045	
839 096 053	189 901 468
27 523 587	6 485 932
17 314 388 267	23 879 689 680
13 132 164 027	20 581 417 875

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi phí hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
3 677 976 403	5 575 368 252
58 676 180	7 585 932
1 880 000 000	1 925 721 658
5 616 652 583	7 508 675 842

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư tài chính
Lãi đầu tư chứng khoán
Cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
5 351 561 621	3 449 584 843
8 149 847 234	5 628 258 578
3 730 500	29 904 400
13 505 139 355	9 107 747 821
875 442	796 664

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lỗ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
Chi phí tài chính khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
2 431 124 845	3 362 210 678
41 994	
(1 541 494 723)	(1 973 327 696)
249 615 926	270 562 223
1 139 288 042	1 659 445 205

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
8 460 221 632	7 842 785 418
71 820 337	128 420 066
54 343 332	377 900 334
7 092 964	8 969 579
1 449 190 505	1 301 857 587
483 647 327	559 732 698
10 526 316 097	10 219 665 682

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Các khoản điều chỉnh tăng
- Chi phí không hợp lệ
Các khoản điều chỉnh giảm
- Cổ tức, lợi nhuận được nhận
Tổng thu nhập tính thuế

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
13 537 270 900	13 599 650 772
60 000 000	60 000 000
60 000 000	60 000 000
3 730 500	29 904 400
3 730 500	29 904 400
13 593 540 400	13 629 746 372
2 718 708 080	2 725 949 274

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành (20%)

Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
2 718 708 080	2 725 949 274
1 363 962 938	462 490 193
2 696 308 966	1 889 242 219
1 386 362 052	1 299 197 248

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có số dư và giao dịch với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình	Quỹ thành viên do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	Quỹ mở do Công ty quản lý
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	Quỹ hoán đổi danh mục do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	Quỹ mở do Công ty quản lý
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC do Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc Công ty là thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC do Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc Công ty là thành viên HĐQT

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Bà Vũ Khánh Linh - Phó Tổng Giám đốc Công ty là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình từ ngày 18/03/2026

Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc Công ty là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đến ngày 18/03/2026

Trong kỳ, Các giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan bao gồm:

	Kỳ báo cáo VND	Kỳ này năm trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán và doanh thu khác có liên quan	13 132 164 027	20 581 417 875
Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình	7 167 220 780	7 198 916 454
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	5 599 889 418	13 170 906 816
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	148 844 612	211 594 605
Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	216 209 217	
Lãi tiền gửi tài khoản chứng khoán	875 442	796 664
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	875 442	796 664
Mua/Bán chứng khoán	139 933 726 393	162 568 717 949
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình		81 315 266 690
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	129 728 156 393	81 253 451 259
Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	10 205 570 000	
Mua hàng hóa, dịch vụ	148 269 765	5 718 637 849
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	52 191 561	189 442 485
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	32 453 799	43 129 401
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	63 624 405	5 486 065 963
Hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF	29 564 120 304	39 147 142 295
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	29 564 120 304	39 147 142 295
Góp vốn thành lập quỹ	50 000 000 000	
Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng (*)	50 000 000 000	
(*) Công ty đã góp vốn trong quá trình chào bán chứng khoán ra công chúng của quỹ với giá trị 5.000.000 chứng chỉ quỹ, tương ứng 50 tỷ đồng.		

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đầu tư ngắn hạn	54 401 781 075	43 732 889 914
Chứng chỉ Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	14 401 781 075	43 732 889 914
Chứng chỉ Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	40 000 000 000	
Phải thu các hoạt động nghiệp vụ	2 485 619 236	1 350 933 018
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình		3 079 108
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	2 402 981 205	1 020 523 324
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	21 049 280	327 330 586
Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	61 588 751	
Phải thu khách hàng dài hạn	44 885 295 683	37 718 074 903
Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình	44 885 295 683	37 718 074 903
Phải trả người bán ngắn hạn	5 280 000	1 539 531
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	5 280 000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình		1 539 531
Chi phí phải trả	28 500 000	31 772 740
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	25 500 000	27 483 653
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	3 000 000	4 289 087

Ngoài giao dịch với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh này, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trọng yếu trong kỳ và không có số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

Tổng thu nhập, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát theo lương chức danh cơ bản được hưởng như sau:

1309
NG TY
PHÂN
AN LÝ
ĐẦU T
G KHO
BÌNH
HỒ H

Hội đồng quản trị

Ông Đào Mạnh Vương - Chủ tịch
Ông Lê Việt Hà - Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Phương - Thành viên

(**) Đã được trình bày ở phần Thu nhập của ban Tổng giám đốc như chi tiết bên dưới.

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Khánh Linh - Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Ngọc Hà - Trưởng BKS
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Thành viên - Miễn nhiệm ngày 29/04/2025
Bà Đào Thị Cẩm - Thành viên - Bổ nhiệm ngày 29/04/2025
Ông Tống Trần Lê Thành - Thành viên

Trần Thị Bích Ngọc
Người lập

Phùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Kỳ báo cáo VND	Kỳ này năm trước VND
60 000 000	60 000 000
(**)	(**)
120 000 000	120 000 000
180 000 000	180 000 000

Kỳ báo cáo VND	Kỳ này năm trước VND
310 800 000	310 800 000
180 000 000	180 000 000
144 000 000	
634 800 000	490 800 000

Kỳ báo cáo VND	Kỳ này năm trước VND
30 000 000	30 000 000
	8 000 000
48 000 000	16 000 000
24 000 000	24 000 000
102 000 000	78 000 000